



Ảnh hưởng của lãi suất thực đến tiêu dùng và đầu tư ở Việt Nam

Th.s Bùi Hồng Thăng

Chi nhánh NNNo&PTNT3

Lãi suất là giá cả mà người đi vay phải trả cho việc sử dụng vốn của người cho vay trong một khoảng thời gian nhất định. Trong nền kinh tế thị trường, lãi suất là một trong các loại giá có ảnh hưởng rất lớn đến đầu tư và tiêu dùng của xã hội. Cùng với lạm phát có ảnh hưởng nhất định đến đời sống kinh tế - xã hội tùy theo mức độ của nó. Trong phạm vi bài viết này, tác giả quan tâm đến sự ảnh hưởng của lãi suất thực (lãi suất danh nghĩa đã loại bỏ tác động của lạm phát) đến mức tiêu dùng cuối cùng của dân cư; đến đầu tư của doanh nghiệp. Đây là các nhân tố có ảnh hưởng khá rõ

nét đến tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam. Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết, phân tích mối quan hệ giữa lãi suất thực và các nhân tố đề cập ở trên và đưa ra các kiến nghị.

• Ảnh hưởng của lãi suất thực đến tiêu dùng của dân cư

Dưới góc độ lý thuyết, lãi suất thực tăng cao sẽ phân phối lại thu nhập từ người vay tiền sang người gửi tiền. Điều này làm tăng sức chi tiêu của người tiết kiệm, nhưng sự chi tiêu này bị hạn chế bởi mức tiêu dùng cận biên (phần chi tăng thêm cho tiêu dùng trong mỗi giá trị thu nhập tăng thêm) nên người tiết kiệm có xu hướng

tăng chi tiêu dùng thấp hơn sự hạn chế chi tiêu đầu tư của người đi vay, nhất là khi lãi suất thực tăng cao vượt tỷ suất lợi nhuận đầu tư của các danh mục đầu tư và dự án, làm cho thu nhập của người đi vay giảm dẫn đến tổng chi tiêu giảm, GDP giảm. Mặt khác, đối với các hộ gia đình nắm giữ nhiều cổ phiếu, trái phiếu, lãi suất tăng sẽ làm giảm giá tài sản tài chính, do đó giảm thu nhập và tạo sức ép giảm tiêu dùng của các hộ gia đình này [1]. Sự tăng lên hay giảm xuống của lãi suất thực còn ảnh hưởng tới cả những người không gửi tiền, có thể là những người có thu nhập cố định, người về hưu, những người trong diện chính sách, người hưởng lương cố định theo ngạch lương của nhà nước, sinh viên v.v..

• Ảnh hưởng của lãi suất thực đến đầu tư doanh nghiệp

Về cơ bản lãi suất tuân thủ theo bất đẳng thức: $L1 < L2 < L3 < L4$ (với $L1$ là mức lạm phát, $L2$ là lãi suất huy động, $L3$ là lãi suất cho vay (LSCV), $L4$ là tỷ suất lợi nhuận bình quân xã hội trong cùng kỳ hạn lãi suất) [2]. Do đó, mọi sự biến động về lãi suất trên thị trường cũng đều ảnh hưởng



trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh hay nói cách khác là tác động trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

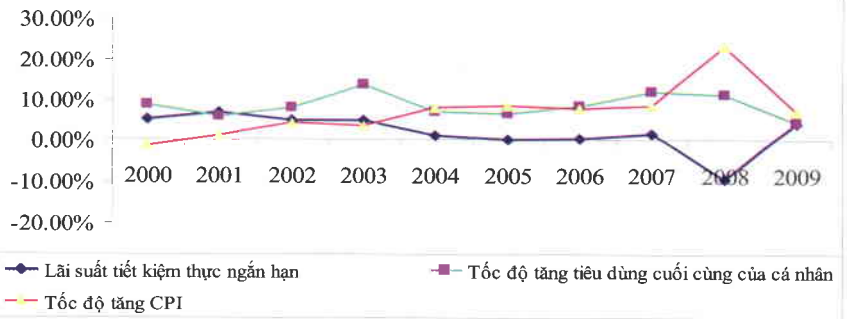
Xu hướng tăng LSCV thực sẽ luôn đi liền với xu hướng cắt giảm, thu hẹp quy mô và phạm vi của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế. Điều này đòi hỏi dự án đầu tư sử dụng vốn vay ngân hàng phải có tỷ lệ lợi nhuận lớn hơn và kết quả là số dự án đầu tư có thể thực hiện với mức lãi suất cao hơn này có thể giảm hay nói cách khác, đầu tư cố định có thể giảm. Ngoài ra, LSCV thực tăng cao cũng làm tăng chi phí lưu giữ vốn lưu động như hàng trong kho và do vậy, tạo sức ép buộc các doanh nghiệp phải giảm đầu tư dưới dạng vốn lưu động [1].

Ngược lại, khi LSCV thực giảm sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh. LSCV thực thấp luôn là động lực khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng đầu tư, phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh và qua đó kích thích tăng trưởng GDP một cách tích cực [2].

Phân tích mối quan hệ giữa lãi suất thực với tiêu dùng.

Trong phân tích này, lãi suất tiết kiệm thực ngắn hạn bằng lãi suất tiết kiệm danh nghĩa 3 tháng trừ tốc độ tăng giá (CPI); tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của cá

Đồ thị 1: Mối quan hệ lãi suất thực ngắn hạn - Tốc độ tăng CPI - tiêu dùng cuối cùng của cá nhân



Nguồn: Tác giả vẽ từ số liệu của Tổng cục thống kê

nhân bằng tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của cá nhân theo giá thực tế trừ tốc độ tăng giá; tốc độ tăng giá được tính bằng CPI bình quân của cả năm báo cáo so với năm trước (năm trước = 100%).

Xét trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2003, lãi suất tiết kiệm thực giảm đã làm cho tiêu dùng cuối cùng của cá nhân tăng và ngược lại. Từ năm 2004 đến năm 2007, lãi suất tiết kiệm thực giảm nhanh gần bằng 0 đã làm cho tốc độ tăng tiêu dùng cá

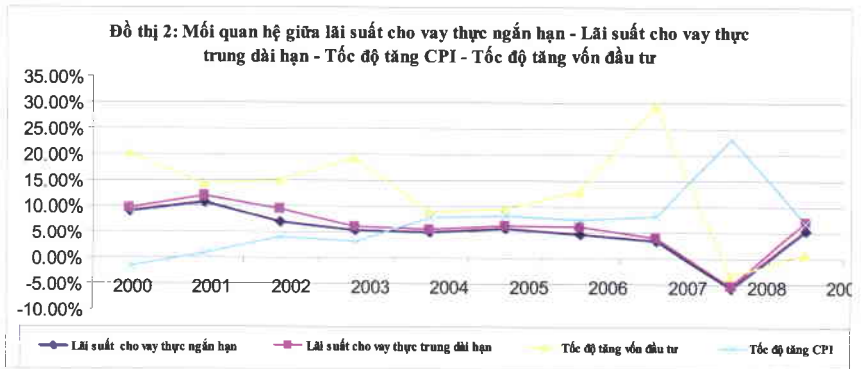
nhân giảm nhẹ. Năm 2009, lãi suất tiết kiệm thực tăng đã làm cho tiêu dùng giảm (Đồ thị 1).

Phân tích mối quan hệ giữa lãi suất thực với đầu tư

Trong phân tích này: LSCV thực ngắn hạn bằng LSCV danh nghĩa ngắn hạn trừ tốc độ tăng giá; LSCV thực trung dài hạn bằng LSCV danh nghĩa trung dài hạn trừ tốc độ tăng giá; Tốc độ tăng vốn đầu tư bằng Tốc độ tăng vốn đầu tư theo giá thực tế trừ tốc độ tăng giá.

Từ đồ thị 2 ta thấy từ năm

Đồ thị 2: Mối quan hệ giữa lãi suất cho vay thực ngắn hạn - Lãi suất cho vay thực trung dài hạn - Tốc độ tăng CPI - Tốc độ tăng vốn đầu tư



Nguồn: Tác giả vẽ từ số liệu của Tổng cục thống kê

nhân không thay đổi. Năm 2008, lạm phát tăng nhanh đạt tới hai con số (22,97%) nhưng lãi suất danh nghĩa không tăng tương ứng khiến lãi suất tiết kiệm thực giảm sâu (bị âm) làm cho tiêu dùng cá

2000 đến năm 2003, nhìn chung tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của doanh nghiệp có sự vận động ngược chiều với LSCV thực (ngắn hạn và trung dài hạn), có nghĩa là khi LSCV thực tăng lên sẽ làm



cho đầu tư giảm xuống và ngược lại. Giai đoạn này, LSCV thực ngắn hạn giảm từ 8,9% năm 2000 xuống còn 5,3% năm 2003, LSCV thực trung dài hạn lần lượt là 9,5% và 5,9% đã làm cho đầu tư tăng trưởng từ 13,93% lên 19,07%. Đây là một trong những động thái tích cực giúp cho nền kinh tế dần thoát ra khỏi tình trạng giảm phát mà biểu hiện cụ thể là tốc độ tăng CPI từ -1,6% năm 2000 lên 3,1% tại năm 2003.

Từ năm 2004 đến năm 2006, LSCV thực ngắn hạn và trung dài hạn nằm tại mức bình quân lần lượt là 5% và 5,8%, đầu tư và lãi suất thực cũng có mối quan hệ giống như lý thuyết, có tốc độ tăng hoặc giảm không đáng kể quanh mức trung bình 10%. Năm 2007, LSCV thực ngắn hạn và trung dài hạn tiếp tục giảm xuống, lạm phát vẫn ở mức 8,3%, đầu tư của doanh nghiệp có dấu hiệu tăng nhanh và đạt tốc độ 29,25%.

Đến năm 2008, lạm phát ở tại mức cao 22,97% có thể do lượng cung tiền quá lớn tung ra thị trường trong năm 2007 để ổn định tỷ giá trước sức ép giảm giá trị đồng nội tệ từ luồng vốn vào rờng tăng đột biến (Theo ước tính, năm 2007 đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng cao, kiều hối cũng tăng đáng kể, riêng hai bộ phận này cũng đã chiếm gần 30 tỷ USD [3]). Hơn nữa, xét về góc độ lập chính sách, vì muốn mở rộng thị trường bất động sản nên trong Luật Nhà ở quy định là chỉ cần 20% vốn của dự án là được khởi công. Vì sức

ép đáp ứng 80% vốn còn lại cho doanh nghiệp đã đẩy tổng phương tiện thanh toán ra quá nhiều và quá nhanh, dẫn đến đẩy lạm phát lên cao [4] vào năm 2008. Giai đoạn này, lãi suất thực và đầu tư không vận động ngược chiều như lý thuyết. LSCV thực (ngắn hạn - trung dài hạn) giảm sâu nằm tại mức bình quân khoảng -5% đã làm cho đầu tư đột ngột giảm mạnh gần về 0. Nguyên nhân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt như quyết định nâng dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại và qui định các ngân hàng mua trái phiếu Ngân hàng Nhà nước. Kèm với đó là hạn chế tăng trưởng tín dụng nóng bằng việc khống chế ở mức 30%, khi đó khâu tín dụng bị co hẹp lại kéo theo nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm đầu tư [5]. Tuy nhiên đến năm 2009, lãi suất thực tăng nhưng đầu tư lại có dấu hiệu phục hồi, đầu tư dài hạn tăng trong khi đầu tư ngắn hạn giảm.

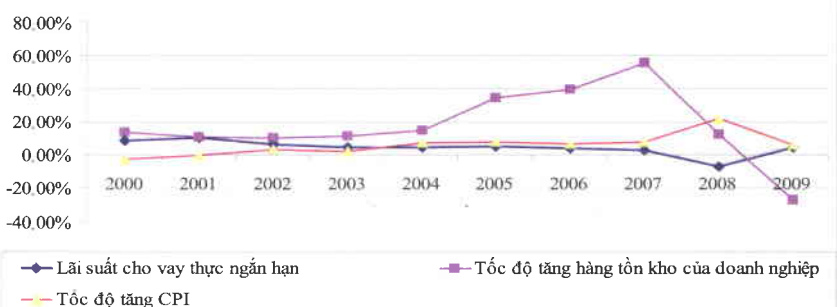
Phân tích mối quan hệ giữa lãi suất thực với hàng tồn kho

Trong phân tích này, tốc độ

tăng hàng tồn kho bằng tốc độ tăng hàng tồn kho theo giá thực tế trừ tốc độ tăng giá (CPI). Đối với đầu tư ngắn hạn, khi LSCV thực ngắn hạn có xu hướng giảm, hàng tồn kho của doanh nghiệp tăng và ngược lại.

Tuy nhiên, tại thời điểm năm 2008, lãi suất thực giảm, tồn kho giảm cũng do việc áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt như đã phân tích ở trên. Đến năm 2009, LSCV ngắn hạn thực tăng, hàng tồn kho tiếp tục giảm sâu. Điều này là phù hợp với lý thuyết, nhưng diễn biến hàng tồn kho bất thường vẫn có thể dẫn tới những hệ lụy kinh tế không thể coi nhẹ. Nhu cầu tiêu dùng trong nước được đáp ứng bởi nguồn cung nội địa là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững. Mức sụt giảm -26,55% này là rất mạnh. Nền kinh tế chuyển từ thiếu cầu (hoặc thừa cung) sang thiếu cung. Lý do là chính sách kích cầu mà tác dụng trước tiên lại là kích cung. Trong nửa đầu năm 2009, khi nhu cầu tiêu dùng sụt giảm, các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ tập trung chủ yếu vào việc hỗ trợ lãi suất, giúp các doanh nghiệp giữ được

Đồ Thị 3: Mối liên hệ giữa lãi suất cho vay thực ngắn hạn - Tốc độ tăng CPI - Tốc độ tăng hàng tồn kho của DN



Nguồn: Tác giả vẽ từ số liệu của Tổng cục thống kê

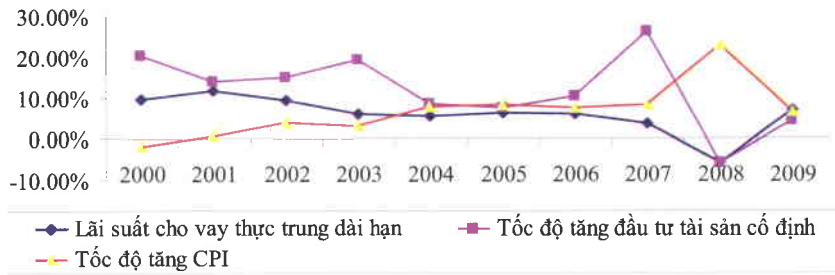
tốc độ sản xuất, hàng tồn kho do đó tăng là tất yếu vì doanh nghiệp không bán được hàng (kể cả khi không tăng sản lượng sản xuất). Khi kinh tế thế giới bắt đầu phục hồi các doanh nghiệp lấy hàng trong kho ra bán mà không với tăng sản xuất, do vậy hàng tồn kho bắt đầu giảm mạnh trong giai đoạn sau của 2009 [6].

Phân tích mối quan hệ giữa lãi suất thực với đầu tư dài hạn

Trong phân tích này, tốc độ tăng đầu tư tài sản cố định bằng tốc độ tăng đầu tư tài sản cố định theo giá thực tế trừ tốc độ tăng giá. Giai đoạn năm 2000 đến năm 2003 khi chỉ số CPI giảm phát dưới mức 4%, tốc độ đầu tư tài sản cố định giảm nhanh hơn so với tốc độ tăng của lãi suất thực cho vay trung và dài hạn và ngược lại. Tốc độ tăng đầu tư tài sản cố định khá nhạy cảm với LSCV thực trung và dài hạn, có nghĩa là một sự thay đổi nhỏ của LSCV thực trung và dài hạn đã làm cho đầu tư tài sản cố định thay đổi nhanh.

Giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2006, lãi suất thực cho vay trung, dài hạn từ 5,4% đến 6% kéo theo đầu tư tài sản cố định giảm. Năm 2007, lãi suất thực giảm xuống tại mức 3,7% đã làm cho đầu tư tài sản cố định tăng nhanh đạt 26,40%. Năm 2008, lãi suất thực giảm, đầu tư tài sản cố định cũng giảm mạnh. Điều này ngược lại với lý thuyết và có diễn biến giống như phân tích tại phần vốn đầu tư ở trên. Mối quan hệ giữa

Đồ thị 4: Mối liên hệ giữa lãi suất cho vay thực trung dài hạn - Tốc độ tăng CPI - Tốc độ tăng đầu tư TSCĐ



Nguồn: Tác giả vẽ từ số liệu của Tổng cục thống kê

lãi suất thực và cho vay trung dài hạn vẫn chưa phù hợp với lý thuyết trong năm 2009. Giai đoạn này, lãi suất thực cho vay trung dài hạn tăng nhưng đầu tư tài sản cố định vận động cùng chiều và đạt tăng trưởng tại mức 4,58%. Nguyên nhân do hàng tồn kho giảm, trong bối cảnh cung tiền tăng và kinh tế phục hồi, sẽ dẫn tới tăng nhu cầu của doanh nghiệp về máy móc thiết bị để tăng lượng sản xuất [6] (đồ thị 4).

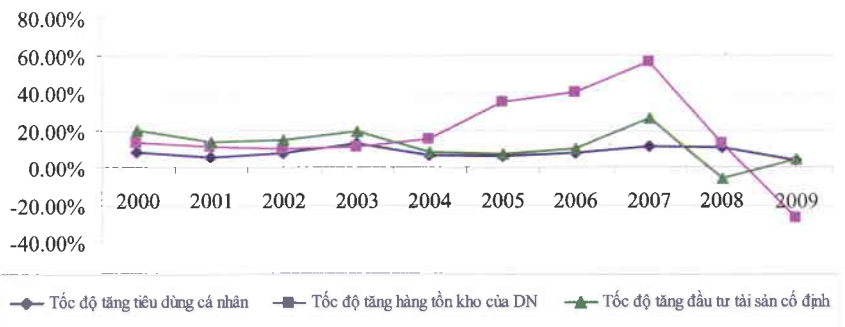
• Một số kết luận và kiến nghị

Thứ nhất, tính từ giai đoạn 2000 đến năm 2003, lãi suất thực tiết kiệm và cho vay đang ở mức cao (bình quân từ 2000 – 2003: lãi suất tiết kiệm thực 5,25%, LSCV thực ngắn hạn 7,9%, LSCV thực

trung, dài hạn 9,1%), một sự giảm nhẹ của lãi suất thực đã làm cho tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của cá nhân và đầu tư tài sản cố định tăng nhanh hơn trong khi tốc độ tăng của hàng tồn kho không thay đổi. Điều này chứng tỏ đầu tư đã bị dàn trải và không hiệu quả. Vốn đầu tư không đổ vào các ngành sản xuất vật chất để kích thích tăng trưởng kinh tế (đồ thị 5)

Thứ hai, giai đoạn 2004 – 2007, lãi suất tiết kiệm thực giảm gần bằng 0 (bình quân năm 2004 - 2007 là 0,006) trong khi LSCV thực ngắn, trung dài hạn vẫn ở mức bình quân 2004 - 2007 lần lượt là 4,5% và 5,3%. Khi đó, các loại tiền gửi sẽ không còn được bảo toàn giá trị. Người gửi tiền rút vốn khỏi ngân hàng hoặc gửi tiết kiệm với kỳ hạn ngắn

Đồ thị 5: Mối quan hệ tốc độ tăng tiêu dùng cá nhân - Tốc độ tăng hàng tồn kho - Tốc độ tăng đầu tư TSCĐ



Nguồn: Tác giả vẽ từ số liệu của Tổng cục thống kê



nên ngân hàng không có vốn để cho vay trung, dài hạn buộc LSCV trung, dài hạn phải tăng lên dẫn đến thoái lui đầu tư dài hạn của doanh nghiệp để chuyển hướng sang tăng đầu tư ngắn hạn. Đầu tư dài hạn giảm do tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư không thể bù đắp được lãi suất và yếu tố trượt giá do năng suất lao động ở Việt Nam hiện nay còn ở mức thấp [7]. Tiêu dùng

cá nhân có giảm nhưng với tốc độ chậm hơn do người dân buộc phải chi tiêu cho những mặt hàng thiết yếu trong cuộc sống của họ. Những mặt hàng này thường chiếm tỷ trọng lớn trong rổ hàng hóa tính CPI. Riêng mặt hàng lương thực, thực phẩm cũng đã chiếm đến 42,85% [8] trong cơ cấu CPI của Việt Nam.

Thứ ba, sự thay đổi của đầu

tư tài sản cố định có độ nhạy cảm với lãi suất thực hơn so với sự thay đổi hàng tồn kho. Nếu lãi suất thực tăng cao các doanh nghiệp sẽ có xu hướng giảm đầu tư dài hạn để đầu tư ngắn hạn vào các ngành như dịch vụ, thương mại để có thể thu hồi vốn nhanh, do đó, cơ cấu sản xuất trong nền kinh tế sẽ bị mất cân đối.

Thứ tư, giai đoạn 2008, lạm phát tăng phi mã từ hai con số trở lên, tiêu dùng cá nhân, đầu tư ngắn hạn và dài hạn đều giảm mạnh, thậm chí tăng trưởng âm.

Thứ năm, năm 2009 đầu tư tài sản cố định tăng khi lãi suất thực tăng nên nó không vận động ngược chiều với lãi suất thực như lý thuyết đã đề cập (đồ thị 4) trong khi hàng tồn kho lại giảm mạnh (đồ thị 2), nhu cầu tiêu dùng cá nhân vẫn trên đà suy giảm (đồ thị 1), theo đó sẽ có các trường hợp xảy ra. Nếu đầu tư nhằm vào sản xuất vật chất thì trong tương lai ngắn, hàng tồn kho sẽ tăng trở lại, có thể nói rằng các giải pháp kích cung đã có hiệu quả, phần còn lại là tập trung cho kích cầu tiêu dùng. Nếu đầu tư không hướng vào các ngành sản xuất vật chất, chúng tỏ đầu tư đã bị dàn trải, hiện tượng thiếu cung và giảm cầu sẽ xảy ra và dẫn đến nguy cơ suy thoái nền kinh tế là có cơ sở.

Kiến nghị đối với việc kiểm chế lạm phát và điều hành lãi suất thực dương

Như trên đã phân tích, lãi suất và lạm phát có ảnh hưởng rất lớn đến đầu tư của doanh nghiệp và



tiêu dùng của cá nhân, từ đó tác động mạnh mẽ đến sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân. Việc đưa ra các giải pháp định hướng nhằm kích thích đầu tư của doanh nghiệp (yếu tố đầu vào); kích cầu tiêu dùng của dân cư (yếu tố đầu ra); kiểm chế lạm phát ở mức dưới một con số; duy trì lãi suất thực dương ở mức độ hợp lý là điều cần thiết cho việc ổn định và tăng trưởng GDP của Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng trong năm 2010 và những năm tiếp theo. Trong phạm vi bài viết này, xuất phát từ việc nghiên cứu diễn biến của lãi suất thực, lạm phát, tiêu dùng và đầu tư từ năm 2000 đến năm 2009 thông qua 5 đồ thị trên, bằng phương pháp chọn lọc các trường hợp tiêu dùng và đầu tư có tốc độ tăng trưởng cao và xác suất xảy ra nhiều nhất, tác giả xin đưa ra một số đề xuất mang tính tham khảo về mức kiểm chế lạm phát và cơ chế điều hành lãi suất thực dương có thể áp dụng cho việc kích thích đầu tư và kích cầu tiêu dùng trong tương lai như sau: (Bảng 1)

Về kiểm chế lạm phát: nên kiểm chế lạm phát ở mức 8,1%; về điều hành lãi suất tiết kiệm thực dương ngắn hạn: 0,25%; về điều hành LSCV thực dương ngắn hạn: 3,6%; về điều hành LSCV thực dương trung, dài hạn: 4,30%. Khi đó, tốc độ tăng trưởng bình quân tiêu dùng cá nhân sẽ đạt được là 9,89%; tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân 14,47%; tốc độ tăng hàng tồn kho bình quân 28,69%; tốc độ tăng đầu tư TSCĐ bình quân

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng bình quân của tiêu dùng và đầu tư

DVT: %

Năm	2000	2003	2005	2006	2007	2008	BQ
Lãi suất tiết kiệm thực ngắn hạn	4,90%	4,70%	-0,05%	0,20%	1,20%	-9,47%	0,25%
Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của cá nhân	8,50%	13,45%	6,23%	8,26%	11,70%	11,21%	9,89%
LSCV thực ngắn hạn	8,90%	5,30%	5,70%	4,50%	3,20%	-6,00%	3,60%
Tốc độ tăng hàng tồn kho của doanh nghiệp	14,14%	11,88%	35,22%	40,86%	56,78%	13,26%	28,69%
LSCV thực trung dài hạn	9,50%	5,90%	6,20%	6,00%	3,70%	-5,50%	4,30%
Tốc độ tăng đầu tư tài sản cố định	20,38%	19,55%	7,66%	10,30%	26,40%	-5,54%	13,12%
Tốc độ tăng vốn đầu tư	19,94%	19,07%	9,38%	12,63%	29,25%	-3,45%	14,47%
Tốc độ tăng CPI	-1,60%	3,10%	8,30%	7,50%	8,30%	22,97%	8,10%

Nguồn: Trích rút từ 5 đồ thị trên, những ô màu vàng là các trường hợp tiêu dùng và đầu tư có tốc độ tăng trưởng cao qua các năm với xác suất xảy ra nhiều nhất.

13,12% là cao nhất qua các năm.

Kiến nghị đối với hoạt động đầu tư của doanh nghiệp

Trước mắt, cần tiếp tục tiêu thụ hàng tồn kho để thu hồi vốn đầu tư nhằm tạo đà cho việc tăng vòng quay vốn trong nền kinh tế. Một khi lượng hàng tồn kho giảm xuống thấp hơn hoặc ngang bằng với mức tiêu dùng sẽ tạo điều kiện kích thích cho đầu tư gia tăng. Có thể nói, bên cạnh sự ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, việc đầu tư dàn trải và cơ cấu sản xuất kinh doanh không cân đối là nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng đến quá trình tiêu thụ sản phẩm kéo theo lượng hàng tồn kho tăng lên. Đầu tư chỉ hiệu quả khi cân đối được cung, cầu của thị trường. Một khi không xác định được sức mua của thị trường đúng hướng sẽ dẫn đến mất cân đối trong cơ cấu đầu tư sản xuất, kinh doanh. Điều này biểu hiện rõ nét qua tốc độ tăng của hàng tồn kho

và tài sản cố định nhanh hơn so với tốc độ tăng tiêu dùng của dân cư như đã phân tích ở trên.

Về lâu dài, cần có sự hoạch định cơ cấu đầu tư hợp lý giữa thị trường xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Hiện nay, hầu hết các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh lớn đều hướng đến thị trường xuất khẩu nhưng sức mua của thị trường này đang giảm do suy thoái kinh tế toàn cầu là một trong những nguyên nhân làm cho lượng hàng tồn kho tăng nhanh. Thị trường nội địa chưa được quan tâm thích đáng trong khi tỷ trọng GDP của





Việt Nam chủ yếu dựa vào tiêu dùng của cá nhân và đầu tư trong nước của doanh nghiệp, động lực tăng trưởng từ xuất khẩu giảm, kim ngạch xuất nhập khẩu bị âm [9]. Việc kích cầu tiêu dùng nội địa trong điều kiện hiện nay phải nói là khả thi và hiệu quả nhất. Vì vậy, rất cần thiết có những dự án đầu tư khai thác thị trường nội địa, cung cấp những mặt hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu đời sống hằng ngày của người dân với chất lượng tốt và giá cả phù hợp. Đó là một trong những biện pháp kích cầu người tiêu dùng mà hơn thế còn là một cách thức kinh doanh bền vững. Giá cả ổn định sẽ góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định môi trường đầu tư, kích thích tăng trưởng kinh tế.

Kiến nghị đối với kích cầu tiêu dùng của dân cư

Ở Việt Nam, cầu tiêu dùng của người dân vẫn rất lớn chủ yếu là các hàng hóa dịch vụ thiết thực đến ăn, mặc, ở, đi lại, chữa bệnh, học tập. Theo số liệu điều tra của Tổng cục thống kê năm 2006, tỷ trọng tiết kiệm trong tổng thu nhập dân cư chỉ chiếm khoảng 10%, chi tiêu cho đời sống chiếm

tới 90% gồm chi cho ăn, uống, hút 47,5%, chi tiêu vào không phải ăn, uống, hút 42,5% (nhà ở, nhiên liệu, điện, nước, nội thất gia dụng, quần áo dày dèp, y tế, giáo dục, giao thông viễn thông...), chi tiêu khác chiếm tỷ trọng thấp 10%. Qua đó ta thấy, đại bộ phận người dân vẫn còn phải dè xẻn mới có thể đủ chi tiêu cho các nhu cầu tiêu dùng thiết yếu này. Do vậy, việc kích cầu tiêu dùng hiệu quả đối với người dân chỉ có thể đạt được khi có nguồn cung hợp lý cho những mặt hàng thiết yếu này với chất lượng tốt và mức giá có thể chấp nhận được.

Bên cạnh đại đa số người dân Việt Nam có mức thu nhập thấp vẫn có một bộ phận có mức sống cao trong xã hội. Khi mức thu nhập cao, họ sẽ có nhu cầu tiêu dùng những mặt hàng xa xỉ nhưng trong nước chưa thể đáp ứng được mà phải nhập khẩu từ nước ngoài như ô tô, điện thoại di động đắt tiền...(chiếm khoảng 10% trong tổng chi tiêu) càng làm tăng thêm yếu tố nhập siêu trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Vì vậy, trong điều kiện hiện nay cần có những giải pháp nhằm thay đổi hành vi chi tiêu của họ nhằm kích cầu có lợi cho nền kinh tế theo hướng sản xuất hàng trong nước với chất lượng cao để thay thế hàng nhập khẩu. Cần quán triệt quan điểm “bán những thứ thị trường cần chứ không phải bán những gì mình có”.

Thêm vào đó, đã đến lúc người tiêu dùng nên thể hiện lòng yêu

nước của mình trong việc đưa nền kinh tế vượt qua suy thoái như hạn chế chi tiêu những mặt hàng xa xỉ phẩm và tiết kiệm nhiều hơn để huy động vốn cho việc tái đầu tư vào sản xuất, kinh doanh. Bởi vì nếu không có tiết kiệm, sẽ không có đầu tư làm cho tăng trưởng kém, thu nhập sẽ giảm xuống làm ảnh hưởng trực tiếp đến người tiêu dùng trong tương lai gần.

Có thể thấy, kích thích đầu tư và kích cầu tiêu dùng là hai nhân tố có mối quan hệ mật thiết với nhau. Tiêu dùng là đầu ra cho đầu tư, là động lực cho đầu tư. Ngược lại, đầu tư tạo nguồn hàng cho tiêu dùng nên phải thực hiện song song hai biện pháp này. Bởi lẽ, khi kích cầu tiêu dùng đã đủ đến mức thị trường hồi phục, nếu không có đầu tư sẽ dẫn đến nguồn cung hàng hóa bị khan hiếm, giá cả sẽ tăng cao, từ đó tiềm ẩn nguy cơ lạm phát sẽ gia tăng ■

Tài liệu tham khảo:

- [1] Nguyễn Thị Kim Thanh, *Tác động của lãi suất đến tăng trưởng, lạm phát và vai trò điều tiết lãi suất thị trường của ngân hàng trung ương*, 04/08/2008.
- [2] TS. Đỗ Thị Thủy, *Tác động của LSCV tới hoạt động sản xuất kinh doanh*, Ngân Hàng Công Thương Việt Nam, 10/11/2009.
- [3] PGS.TS Lưu Văn Nghiê, *Lạm phát và những giải pháp kiềm chế lạm phát ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 6, 21/05/2008.
- [4] Tiến sĩ Nguyễn Đức Kiên, Ủy viên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội trả lời VnEconomy khi nói về “Chính sách tiền tệ là thành công lớn nhất năm 2008”, 23/12/2008.
- [5] Vntrade (theo Vov), *Nhìn lại chính sách tiền tệ năm 2008: Vẫn còn những cú “sốc” trên thị trường*, 02/01/2009.
- [6] Diễn đàn doanh nghiệp, *Sự sụt giảm hàng tồn kho và những hệ lụy*, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, 26/01/2010.
- [7] Việt Báo (Theo Thanh_Niên), *Thấy gì từ năng suất lao động hiện nay?*, 14/05/2007.
- [8] Tổng cục thống kê, *Thông cáo báo chí về một số nội dung cập nhật trong phương án tính chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ 2006 - 2010*, 03/07/2006.
- [9] TS. Nguyễn Ngọc Bảo, *Một số vấn đề về vai trò chính sách tiền tệ trong ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế*, Tạp chí ngân hàng số 04/2010.

